

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HUỆ
TỈNH LONG AN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 12/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 23-3-2021

V/v “Tranh chấp ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HUỆ TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Triền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Luốc.

2. Bà Dương Thị Ngọc Trang.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lữ Minh Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

Ngày 23 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 309/2020/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Cẩm T - Sinh năm 1996 - Địa chỉ: Ấp 3, xã B, huyện Đ, tỉnh L. (Vắng mặt - có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Ông Trần Anh T1 - Sinh năm 1989 - Địa chỉ: Ấp 3, xã B, huyện Đ, tỉnh L. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 10 tháng 12 năm 2020, các văn bản tiếp theo, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Cẩm T trình bày và yêu cầu: Bà và ông Trần Anh T1 cưới nhau năm 2016, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B ngày 19/7/2016. Chung sống đến tháng 10 năm 2020 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông T1 không lo làm ăn, không lo cho gia đình nên thường xuyên cãi vã nhau. Bà và ông T1 đã ly thân từ tháng 10 năm 2020 đến nay.

Về hôn nhân: Yêu cầu ly hôn với ông Trần Anh T1;

Về con chung: Có 01 con chung là Trần Thụy Bảo N, sinh ngày 05/02/2017, hiện đang sống chung với ông T1. Khi ly hôn, bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con chung.

Về chia tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại Bản tự khai ngày 11/01/2020 và tại biên bản hòa giải ngày 11/01/2021, bị đơn ông Trần Anh T1 trình bày: Ông Trần Anh T1 thống nhất về ngày tháng điều kiện kết hôn, thời gian mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn, thời gian ly thân, con chung và việc không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về hôn nhân: Ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị Cẩm T.

Về nuôi con chung: Có 01 con chung là Trần Thụy Bảo N, sinh ngày 05/02/2017, hiện đang sống chung với bà T. Nếu ly hôn, ông T1 yêu cầu được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về chia tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vụ án đã tiến hành hòa giải và các bên đương sự thuận tình ly hôn và thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Ngày 13/01/2021, bị đơn ông Trần Anh T1 nộp đơn xin thay đổi ý kiến hòa giải về nuôi con chung nên Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền: Bà Nguyễn Thị Cẩm T khởi kiện “Tranh chấp ly hôn” đối với ông Trần Anh T1 có hội khẩu thường trú và hiện đang cư trú tại ấp 3, xã B, huyện Đ, tỉnh L nên Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về tố tụng: Ông Trần Anh T1 được tổng đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng của Tòa án như: Thông báo thụ lý vụ án số 309/TB-TLVA ngày 10/12/2020, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải số 372/TB-TA ngày 10/12/2020 nhưng ông T1 không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng của ông, không có mặt để tham gia phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét đơn khởi kiện của bà T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông T1 không được quyền khiếu nại về việc cung cấp chứng cứ, tham gia phiên tòa vì ông đã không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án, không thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông theo quy định pháp luật.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Cẩm T vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn ông Trần Anh T1 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nên Hội đồng xét xử căn

cứ vào chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xét đơn khởi kiện của bà T theo khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Bà T và ông T1 chung sống có đăng ký kết hôn ngày 19/7/2016 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Đ, tỉnh L. Quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông T1 là hôn nhân hợp pháp theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình.

[3.2] Xét việc bà T và ông T1 thuận tình ly hôn: Bà T và ông T1 xảy ra mâu thuẫn, sống ly thân từ tháng 10/2020 và từ ngày hòa giải đến nay, bà T và ông T1 vẫn sống ly thân, tự mỗi người lo cho bản thân, không quan tâm chăm sóc nhau. Mâu thuẫn giữa bà T và ông T1 đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc bà T và ông T1 thuận tình ly hôn là tự nguyện, phù hợp theo quy định tại điều 55 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên ghi nhận.

[4] Về nuôi con chung:

[4.1] Đồng thời xét yêu cầu trực tiếp nuôi con chung của bà T và ông T1:

Bà T và ông T1 không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của ông bà là có căn cứ và hợp pháp.

Xét con chung tên Trần Thụy Bảo N, sinh ngày 05/02/2017, sống chung với bà T từ tháng 10/2020 đến ngày 11/01/2021, ông T1 tự ý đón cháu N về nhà sống với ông T1. Vì hiện cháu N từ nhỏ đã với bà T và do bà T trực tiếp nuôi dưỡng từ khi ly thân; cháu N là nữ và tránh sự thay đổi về tâm lý của con chung nên việc giao con chung Trần Thụy Bảo N cho bà Linh trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4.2] Xét bà T không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con chung là tự nguyện, phù hợp theo quy định tại các Điều 82, 107, 110, 116 và 118 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên ghi nhận.

[5] Về chia tài sản chung, nợ chung: Bà T và ông T1 trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập. Nếu sau này phát sinh tranh chấp, sẽ giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

[6] Về án phí, căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xét thấy: Bà T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, bà T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm. Ông T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Các Điều 55, 81, 82, 107, 110, 116 và 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn của bà Nguyễn Thị Cẩm T và ông Trần Anh T1.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung Trần Thụy Bảo N, sinh ngày 05/02/2017, hiện đang sống chung với ông T1 cho bà Nguyễn Thị Cẩm T trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Trần Anh T1 không phải nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông T1 được quyền thăm nom, chăm sóc con chung; Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung, bà T và ông T1 được quyền yêu cầu thay đổi trình trạng nuôi con chung và việc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về chia tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Cẩm T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp (theo Biên lai thu số 0008912 ngày 10/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ), bà T đã nộp đủ án phí.

5. Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 23/3/2021).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Huệ;
- Chi cục THADS huyện Đức Huệ;
- UBND xã Bình Hòa Nam (để ghi sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Triển